

Số: 18/2019/QĐST- DS

Bà Rịa, ngày 23 tháng 8 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 15 tháng 8 năm 2019 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 32/2019/TLST- DS ngày 06 tháng 3 năm 2019.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

1.1. Nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1958

Địa chỉ: phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1960

Địa chỉ: phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Ông Nguyễn H, sinh năm 1967

Địa chỉ: phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1971

Địa chỉ: phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

1.2. Bị đơn:

Bà Trần Thị Lệ T, sinh năm 1965

Địa chỉ: phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1- Xác định diện tích đất 251.2 m² (đo đạc thực tế là 224.7 m² đất ở) của thửa 37 tờ bản đồ 17 tọa lạc tại phường L, thành phố B đã được UBND thị xã B (nay là thành phố B) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V144269 ngày 24/01/2003 cho hộ ông (bà) Trần Thị Đ là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Trần Thị Đ.

- Xác định bà Trần Thị Đ chết không có di chúc, nên diện tích đất 224.7 m² của thửa 37 tờ bản đồ 17 tọa lạc tại phường L, thành phố B là di sản của bà Trần Thị Đ, được chia thừa kế theo pháp luật.

- Xác định hàng thừa kế của bà Trần Thị Đ gồm 05 người: Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn H, bà Nguyễn Thị H, bà Trần Thị Lệ T.

Chia di sản của bà Trần Thị Đ như sau:

- Diện tích $224.7 \text{ m}^2 : 5 = 44.94 \text{ m}^2$. Nên ông, bà Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn M, Nguyễn H, Nguyễn Thị H, Trần Thị Lệ T mỗi người được hưởng kỹ phần thừa kế là diện tích đất là 44.94 m².

- Toàn bộ di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hiện nay nằm trong diện tích thu hồi đất để mở rộng đường V, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (giai đoạn 1).

- Được chia bằng giá trị khi nhà nước thu hồi và phê duyệt, chi trả kinh phí bồi thường như sau:

+ Bà Nguyễn Thị H được hưởng giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích 89.88 m² (Gồm kỹ phần của bà H và ông Nguyễn H); 2/5 phần bồi thường đối với căn nhà cấp 4 của bà Trần Thị Đ trên đất.

+ Ông Nguyễn Văn T được hưởng giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích 89.88 m² (Gồm kỹ phần của ông T và ông Nguyễn Văn M); 2/5 phần bồi thường đối với căn nhà cấp 4 của bà Trần Thị Đ trên đất.

Bà H, ông T không phải thanh toán lại cho ông H, ông M phần giá trị được hưởng, do ông H và ông M không yêu cầu.

+ Bà Trần Thị Lệ T được hưởng giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích 44.94 m²; phần bồi thường đối với căn nhà cấp 4 của bà T trên đất; 1/5 phần bồi thường đối với căn nhà cấp 4 của bà Trần Thị Đ trên đất và phần giá trị cây trồng trên đất.

Trường hợp có chính sách về tái định cư và chính sách bồi thường, hỗ trợ khác khi nhà nước thu hồi đất được hưởng như sau:

+ Bà Trần Thị Lệ T sẽ được hưởng 01 (một) suất tái định cư khi thu hồi đất và các khoản bồi thường, hỗ trợ còn lại khi thu hồi đất.

+ Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T sẽ được hưởng và đại diện nhận cho ông H và ông M suất tái định cư còn lại.

Các ông, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn T, Trần Thị Lệ T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền của thành phố B (về thu hồi đất, bồi thường, tái định cư) để được nhận các quyền lợi, chính sách thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật như đã phân tích ở trên

2.2. Về chi phí tố tụng:

- Chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết số tiền 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng). Bà Nguyễn Thị H đã đóng tạm ứng và tự nguyện chịu toàn bộ, nên đã đóng xong.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị H nộp 7.785.800 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009848 ngày 01/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Như vậy bà H còn phải nộp số tiền 285.800đ (Hai trăm tám mươi lăm nghìn tám trăm đồng).

- Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn M 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009849 ngày 01/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

- Hoàn lại cho ông Nguyễn H 7.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009850 ngày 01/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

- Ông Nguyễn Văn T được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị Lệ T nộp 3.892.900 đồng (Ba triệu tám trăm chín mươi hai nghìn chín trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.”

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND Tp B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Lê Hoàng Anh